CÔNG TY C° PHЫN
Cƒ P Nh„ C TH¸ ƞ. C

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN Cƒ P Nh„ C TH¸ ƞ. C
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN Cƒ P Nh„ C TH¸ ƞ. C c=VN l=TP.Th¸ ƞ. c
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-13 16:42+07:00

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số: 3205/CBTT-CNTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscntd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính bán niên 2024 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2024 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304893601-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Trương Quế Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Cao Hữu Lộc.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Công Minh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Nguyễn Công Minh
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: 038*/2024/UHYHCM-BCSX*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062-001
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Thanh Điền
Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**162.500.867.267**	**184.060.424.039**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**60.231.046.120**	**92.529.437.964**
Tiền	111		60.231.046.120	67.529.437.964
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**476.622.740**	**1.450.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		476.622.740	1.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.089.341.409**	**18.882.100.672**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.717.521.274	16.580.043.485
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.906.107.281	6.956.488.135
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.744.859.352	1.086.660.954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.279.146.498)	(5.741.091.902)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**48.804.176.048**	**57.578.203.986**
Hàng tồn kho	141		49.049.240.335	57.823.268.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(245.064.287)	(245.064.287)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.899.680.950**	**13.620.681.417**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.506.194.670	9.684.648.981
Thuế GTGT được khấu trừ	152		393.486.280	3.936.032.436
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**307.269.820.574**	**282.314.916.383**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**505.000.000**	**175.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	9	505.000.000	175.000.000
Tài sản cố định	**220**		**282.804.820.385**	**266.006.153.994**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	274.020.905.689	259.782.579.972
- Nguyên giá	*222*		*991.912.199.253*	*945.464.326.060*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(717.891.293.564)*	*(685.681.746.088)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.783.914.696	6.223.574.022
- Nguyên giá	*228*		*20.129.040.768*	*15.853.650.168*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(11.345.126.072)*	*(9.630.076.146)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.725.396.422**	**7.160.765.678**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	15.725.396.422	7.160.765.678
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.234.603.767**	**8.972.996.711**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.448.668.971	7.568.351.140
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	785.934.796	1.404.645.571
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**469.770.687.841**	**466.375.340.422**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**252.159.863.993**	**233.149.323.467**
Nợ ngắn hạn	**310**		**241.092.931.554**	**215.650.029.028**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	106.371.320.170	112.396.314.151
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.345.617.322	3.701.834.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.569.903.788	30.553.653.503
Phải trả người lao động	314	19	20.030.248.601	25.313.326.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	8.651.676.689	2.285.404.704
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	32.390.929.339	18.633.045.536
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	12.881.569.000	12.881.569.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.851.666.645	9.884.881.281
Nợ dài hạn	**330**		**11.066.932.439**	**17.499.294.439**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	11.066.932.439	17.499.294.439
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**217.610.823.848**	**233.226.016.955**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**217.610.823.848**	**233.226.016.955**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*85.000.000.000*	*85.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.237.614.040	111.852.807.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*50.002.164.619*	*57.946.491.296*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*30.235.449.421*	*53.906.315.851*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**469.770.687.841**	**466.375.340.422**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**664.190.488.197**	**668.419.118.656**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	458.946	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**664.190.029.251**	**668.419.118.656**
Giá vốn hàng bán	11	28	427.212.798.363	422.569.746.579
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**236.977.230.888**	**245.849.372.077**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	93.967.868	1.327.524.878
Chi phí tài chính	22	30	951.620.694	1.766.469.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*951.620.694*	*1.766.469.934*
Chi phí bán hàng	25	31	121.101.294.601	135.766.768.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	77.056.500.743	69.453.908.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**37.961.782.718**	**40.189.749.950**
Thu nhập khác	31	32	1.490.043.957	2.988.207.658
Chi phí khác	32	33	1.572.548.114	2.753.530.585
Lợi nhuận khác	**40**		**(82.504.157)**	**234.677.073**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**37.879.278.561**	**40.424.427.023**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	7.025.118.365	8.011.462.657
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	618.710.775	446.765.929
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**30.235.449.421**	**31.966.198.437**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**3.557**	**2.578**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**37**	**3.557**	**2.578**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**37.879.278.561**	**40.424.427.023**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.849.797.073	25.937.152.613
Các khoản dự phòng	03	538.054.596	649.213.087
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.967.868)	(1.418.777.276)
Chi phí lãi vay	06	951.620.694	1.766.469.934
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***	***74.124.783.056***	***67.358.485.381***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(23.967.930.658)	(35.257.790.506)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	8.774.027.938	2.802.259.844
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	129.912.800	42.371.927.559
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	298.136.480	(6.688.050.226)
Tiền lãi vay đã trả	14	(974.702.289)	(1.792.753.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.893.225.840)	(16.930.390.257)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	694.078.502	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.677.935.666)	(7.863.820.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***39.507.144.323***	***43.999.867.428***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.619.295.600)	(43.006.081.233)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.622.740)	(1.450.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	3.573.312.106
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.776.923	1.488.711.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(53.507.141.417)***	***(39.394.057.459)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.866.032.750)	(11.872.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18.298.394.750)***	***(18.304.869.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(32.298.391.844)**	**(13.699.059.031)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**92.529.437.964**	**150.222.371.210**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**60.231.046.120**	**136.523.312.179**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 448 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 449 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 36, 37 và 40 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.
Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm quản lý	03

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền mặt	35.661.306	40.469.545
Tiền gửi ngân hàng	60.195.384.814	67.488.968.419
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	**60.231.046.120**	**92.529.437.964**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**476.622.740**	**476.622.740**	**1.450.000.000**	**1.450.000.000**
Ngắn hạn	*476.622.740*	*476.622.740*	*1.450.000.000*	*1.450.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	476.622.740	476.622.740	1.450.000.000	1.450.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	*476.622.740*	*476.622.740*	*450.000.000*	*450.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn với lãi suất 4,2%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**44.717.521.274**	**(6.279.146.498)**	**16.580.043.485**	**(5.741.091.902)**
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	44.150.585.256	(5.712.210.480)	15.918.544.568	(5.126.874.434)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	566.936.018	(566.936.018)	661.498.917	(614.217.468)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**44.717.521.274**	**(6.279.146.498)**	**16.580.043.485**	**(5.741.091.902)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.906.107.281**	**-**	**6.956.488.135**	**-**
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc	530.515.757	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng Wacom	433.360.160	-	433.360.160	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	405.407.777	-
- Công ty TNHH Công trình Xây dựng Hạ tầng Hưng Đại Việt	380.751.768	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Tugo	348.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước & Hạ tầng Đô thị MAT	-	-	2.182.210.168	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	-	-	2.097.721.185	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	808.071.819	-	1.837.788.845	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.744.859.352**	**-**	**1.086.660.954**	**-**
- Tạm ứng	370.000.000	-	150.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	932.352	-	45.741.407	-
- Ký quỹ, ký cược	868.000.000	-	868.000.000	-
- Phải thu khác	505.927.000	-	22.919.547	-
Dài hạn	**505.000.000**	**-**	**175.000.000**	**-**
- Ký quỹ, ký cược	505.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	**2.249.859.352**	**-**	**1.261.660.954**	**-**

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.124.088.677	(6.279.146.498)	1.844.942.179	8.163.679.708	(5.741.091.902)	2.422.587.806
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	*7.557.152.659*	*(5.712.210.480)*	*1.844.942.179*	*7.502.180.791*	*(5.126.874.434)*	*2.375.306.357*
- Các khách hàng khác	*566.936.018*	*(566.936.018)*	*-*	*661.498.917*	*(614.217.468)*	*47.281.449*
Cộng	**8.124.088.677**	**(6.279.146.498)**	**1.844.942.179**	**8.163.679.708**	**(5.741.091.902)**	**2.422.587.806**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.977.736.158	(245.064.287)	22.327.445.475	(245.064.287)
Công cụ dụng cụ	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.277.889	-	209.549.927	-
Chi phí dở dang nước sạch	29.863.526.288	-	35.278.572.871	-
Cộng	**49.049.240.335**	**(245.064.287)**	**57.823.268.273**	**(245.064.287)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**9.506.194.670**	**9.684.648.981**
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	8.030.014.899	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.199.579.771	2.729.166.181
- Chi phí trả trước khác	276.600.000	576.600.000
Dài hạn	**7.448.668.971**	**7.568.351.140**
- Công cụ dụng cụ	1.919.341.958	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	-	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	4.982.103.488	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	547.223.525	856.638.035
Cộng	**16.954.863.641**	**17.253.000.121**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	**6.343.193.598**	**53.112.749.328**	**847.249.803.074**	**37.849.580.060**	**909.000.000**	**945.464.326.060**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	196.602.453	2.032.009.721	43.120.251.432	-	-	45.348.863.606
- Mua trong kỳ	-	-	835.061.054	1.189.148.204	-	2.024.209.258
- Giảm khác	(355.739.091)	-	(569.460.580)	-	-	(925.199.671)
Tại 30/06/2024	**6.184.056.960**	**55.144.759.049**	**890.635.654.980**	**39.038.728.264**	**909.000.000**	**991.912.199.253**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	**(3.408.137.179)**	**(39.723.289.483)**	**(628.616.548.308)**	**(13.456.045.302)**	**(477.725.816)**	**(685.681.746.088)**
- Khấu hao trong kỳ	(362.499.898)	(3.276.777.934)	(24.322.071.344)	(5.073.572.959)	(99.825.012)	(33.134.747.147)
- Giảm khác	355.739.091	-	569.460.580	-	-	925.199.671
Tại 30/06/2024	**(3.414.897.986)**	**(43.000.067.417)**	**(652.369.159.072)**	**(18.529.618.261)**	**(577.550.828)**	**(717.891.293.564)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	**2.935.056.419**	**13.389.459.845**	**218.633.254.766**	**24.393.534.758**	**431.274.184**	**259.782.579.972**
Tại 30/06/2024	**2.769.158.974**	**12.144.691.632**	**238.266.495.908**	**20.509.110.003**	**331.449.172**	**274.020.905.689**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 450.187.461.124 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 427.895.386.917 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 31.417.776.653 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 38.679.372.425 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	**15.853.650.168**	**15.853.650.168**
- Mua trong kỳ	4.275.390.600	4.275.390.600
Tại 30/06/2024	**20.129.040.768**	**20.129.040.768**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2024	**(9.630.076.146)**	**(9.630.076.146)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.715.049.926)	(1.715.049.926)
Tại 30/06/2024	**(11.345.126.072)**	**(11.345.126.072)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	**6.223.574.022**	**6.223.574.022**
Tại 30/06/2024	**8.783.914.696**	**8.783.914.696**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.417.570.168 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 8.347.570.168 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Mua sắm	**800.000**	**800.000**
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	**15.724.596.422**	**7.159.965.678**
- Cải tạo nâng cấp đường ống	10.572.028.346	3.006.225.845
- Di dời đường ống cấp nước	1.144.311.022	1.191.651.860
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	2.939.870.765	2.519.641.916
- Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục	716.768.033	233.014.868
- Các công trình khác	351.618.256	209.431.189
Cộng	**15.725.396.422**	**7.160.765.678**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**106.371.320.170**	**106.371.320.170**	**112.396.314.151**	**112.396.314.151**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	76.688.273.990	76.688.273.990	90.672.917.743	90.672.917.743
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	29.683.046.180	29.683.046.180	21.723.396.408	21.723.396.408
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**77.514.066.527**	**77.514.066.527**	**91.045.527.496**	**91.045.527.496**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	76.688.273.990	76.688.273.990	90.672.917.743	90.672.917.743
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	478.646.541	478.646.541	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	234.653.326	234.653.326	233.416.726	233.416.726
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	112.492.670	112.492.670	129.738.118	129.738.118
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	-	9.454.909	9.454.909

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.345.617.322**	**3.701.834.600**
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	5.802.174.362	2.548.882.200
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước	1.224.430.604	833.941.499
- Khách hàng được miễn giảm 100% tiền nước do dịch Covid-19 (năm 2021) nhưng chưa nhận lại tiền	318.897.411	318.897.411
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	114.945	113.490
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**37.569.903.788**	**171.743.219.445**	**164.726.969.160**	**30.553.653.503**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.781.063.815	7.025.118.365	7.893.225.840	4.649.171.290
- Thuế thu nhập cá nhân	369.870.119	4.779.232.937	5.109.431.372	700.068.554
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	552.231.648	552.231.648	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	2.024.220.335	11.806.322.960	11.302.170.788	1.520.068.163
- Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	31.394.749.519	147.576.959.922	139.866.555.899	23.684.345.496
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.353.613	3.353.613	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chi phí lương của Công ty được ghi nhận theo quỹ lương kế hoạch năm 2024 đã được phê duyệt và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính 2024.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	**12.881.569.000**	**12.881.569.000**	**6.432.362.000**	**6.432.362.000**	**12.881.569.000**	**12.881.569.000**
Vay dài hạn đến hạn trả	**12.881.569.000**	**12.881.569.000**	**6.432.362.000**	**6.432.362.000**	**12.881.569.000**	**12.881.569.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	8.238.049.000	8.238.049.000	4.110.602.000	4.110.602.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	811.760.000	1.623.520.000	1.623.520.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	1.510.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	**11.066.932.439**	**11.066.932.439**	**-**	**6.432.362.000**	**17.499.294.439**	**17.499.294.439**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	4.172.389.571	4.172.389.571	-	4.110.602.000	8.282.991.571	8.282.991.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	2.435.430.602	2.435.430.602	-	811.760.000	3.247.190.602	3.247.190.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	4.459.112.266	4.459.112.266	-	1.510.000.000	5.969.112.266	5.969.112.266
Cộng	**23.948.501.439**	**23.948.501.439**	**6.432.362.000**	**12.864.724.000**	**30.380.863.439**	**30.380.863.439**

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn

- **Hợp đồng tín dụng** : **Số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015**
- Hạn mức tín dụng : 85.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	: 12.410.438.571 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 8.238.049.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức

- Hợp đồng tín dụng	**: Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016**
- Hạn mức tín dụng	: 27.712.000.000 đồng;
- Mục đích vay	: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay của hợp đồng	: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay	: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	: 4.058.950.602 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 1.623.520.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

- Hợp đồng tín dụng	**: Số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016**
- Hạn mức tín dụng	: 46.646.000.000 VND;
- Mục đích vay	: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay của hợp đồng	: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay	: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	: 7.479.112.266 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 3.020.000.000 đồng.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**8.651.676.689**	**2.285.404.704**
- Chi phí lãi vay	30.717.919	53.799.514
- Chi phí xây dựng cơ bản, gắn đồng hồ nước	2.392.479.421	651.615.111
- Chi phí tổ chức hội nghị, hội thao, công tác	998.128.307	885.889.720
- Chi phí trang phục, đồng phục, bảo hộ lao động	1.600.323.767	-
- Chi phí thưởng cho công tác truy thu, giảm thất thoát thất thu	443.918.375	-
- Chi phí khám sức khỏe, phúc lợi cho nhân viên	629.540.550	-
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.440.913.406	35.085.118
- Chi phí phải trả khác	1.115.654.944	659.015.241
Dài hạn	-	-
Cộng	**8.651.676.689**	**2.285.404.704**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**32.390.929.339**	**18.633.045.536**
- Kinh phí công đoàn	67.304.495	152.712.744
- Nhận ký quỹ, ký cược	7.028.202.076	7.100.387.032
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.152.694.019	118.726.769
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.161.648.709	2.161.648.709
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	2.959.783.812
- BQLDA ĐT XD Các công trình giao thông (Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán)	5.930.436.442	5.930.436.442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.643.598	209.350.028
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**32.390.929.339**	**18.633.045.536**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.929.673.980	7.023.227.854
- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác	*3.929.673.980*	*7.023.227.854*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	785.934.796	1.404.645.571
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**785.934.796**	**1.404.645.571**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
Các cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
Cộng	**100%**	**85.000.000.000**	**100%**	**85.000.000.000**

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	28.900.000.000

24.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.500.000*	*8.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**102.225.765.696**	**223.598.975.504**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	(44.279.274.400)	(44.279.274.400)
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	*(15.000.000.000)*	*(15.000.000.000)*
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	*(379.274.400)*	*(379.274.400)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(28.900.000.000)*	*(28.900.000.000)*
Tại 31/12/2023	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**111.852.807.147**	**233.226.016.955**
Tại 01/01/2024	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**111.852.807.147**	**233.226.016.955**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.235.449.421	30.235.449.421
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	16.000.000.000	(61.850.642.528)	(45.850.642.528)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	*(16.500.000.000)*	*(16.500.000.000)*
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	*(450.642.528)*	*(450.642.528)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(28.900.000.000)*	*(28.900.000.000)*
Tại 30/06/2024	**85.000.000.000**	**52.373.209.808**	**80.237.614.040**	**217.610.823.848**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2023 với tỷ lệ là 14% vốn điều lệ tương ứng 11.900.000.000 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ tương ứng 17.000.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 16.000.000.000 đồng, quỹ khen thưởng - phúc lợi với số tiền là 16.500.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 450.642.528 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
- Các khách hàng mua nước sạch	3.408.808.428	3.414.162.098
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Tổng cộng	**3.474.908.786**	**3.480.262.456**

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu	**664.190.488.197**	**668.419.118.656**
- Doanh thu cung cấp nước sạch	661.872.696.400	666.162.849.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.317.791.797	2.256.269.324
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	458.946	-
Cộng	**458.946**	**-**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	426.131.822.243	421.566.062.186
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.080.976.120	1.003.684.393
Cộng	**427.212.798.363**	**422.569.746.579**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi	93.967.868	1.327.524.878
Cộng	**93.967.868**	**1.327.524.878**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	951.620.694	1.766.469.934
Cộng	**951.620.694**	**1.766.469.934**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	**121.101.294.601**	**135.766.768.404**
- Chi phí nhân viên bán hàng	52.664.743.682	63.649.027.921
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	765.742.818	506.372.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.487.251.989	22.569.207.738
- Chi phí gắn, di dời đồng hồ nước miễn phí	4.930.805.984	4.738.671.088
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay đồng hồ nước hư	23.092.802.819	24.249.345.332
- Chi phí thuê tài sản hoạt động hệ thống cấp nước	5.100.351.038	5.151.549.506
- Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước	729.703.099	9.779.175.786
- Chi phí khác	6.329.893.172	5.123.418.455
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**77.056.500.743**	**69.453.908.667**
- Chi phí nhân viên quản lý	24.824.483.289	29.107.104.938
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.583.248.131	1.885.725.495
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.362.545.084	3.279.442.407
- Thuế, phí và lệ phí	1.459.764.658	1.425.633.558
- Chi phí dự phòng	538.054.596	649.213.087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.261.292.823	8.416.051.948
- Chi phí bằng tiền khác	27.027.112.162	24.690.737.234
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập từ xử lý tài chính dự án	-	899.273.455
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.440.913.406	1.132.867.739
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	938.116.954
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	43.010.776	11.393.310
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	4.889.640	6.556.200
Thu nhập khác	1.230.135	-
Cộng	**1.490.043.957**	**2.988.207.658**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.440.913.406	1.132.867.739
Các khoản bị phạt	353.613	1.446.031.941
Chi phí thanh lý vật tư	90.000.000	63.636.364
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	36.866.706	15.199.786
Chi phí khác	4.414.389	95.794.755
Cộng	**1.572.548.114**	**2.753.530.585**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.879.278.561**	**40.424.427.023**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**(2.753.686.734)**	**(578.096.717)**
Các khoản điều chỉnh tăng	***339.867.140***	***1.655.732.927***
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	353.613	1.446.031.941
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	20.200.527
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	192.000.000	144.000.000
- Chi phí không được trừ khác	147.513.527	45.500.459
Các khoản điều chỉnh giảm	***(3.093.553.874)***	***(2.233.829.644)***
- Hoàn nhập chi phí CCDC năm trước đã loại trừ	(3.093.553.874)	(2.233.829.644)
Tổng thu nhập chịu thuế	**35.125.591.827**	**39.846.330.306**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.025.118.365**	**7.969.266.061**
Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung	**-**	**42.196.596**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.025.118.365**	**8.011.462.657**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	618.710.775	446.765.929
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**618.710.775**	**446.765.929**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	**30.235.449.421**	**31.966.198.437**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(10.051.653.394)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**30.235.449.421**	**21.914.545.043**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.557**	**2.578**

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025. Do đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chỉ là số tạm tính.

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.872.237.454	2.317.791.797	664.190.029.251
Giá vốn bộ phận	(426.131.822.243)	(1.080.976.120)	(427.212.798.363)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**235.740.415.211**	**1.236.815.677**	**236.977.230.888**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(198.157.795.344)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**38.819.435.544**
Doanh thu hoạt động tài chính			93.967.868
Chi phí tài chính			(951.620.694)
Thu nhập khác			1.490.043.957
Chi phí khác			(1.572.548.114)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**37.879.278.561**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.025.118.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(618.710.775)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***30.235.449.421***
Tổng Tài sản			**469.770.687.841**
Tổng Nợ phải trả			**252.159.863.993**

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.162.849.332	2.256.269.324	668.419.118.656
Giá vốn bộ phận	(421.566.062.186)	(1.003.684.393)	(422.569.746.579)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**244.596.787.146**	**1.252.584.931**	**245.849.372.077**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(205.220.677.071)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**40.628.695.006**
Doanh thu hoạt động tài chính			1.327.524.878
Chi phí tài chính			(1.766.469.934)
Thu nhập khác			2.988.207.658
Chi phí khác			(2.753.530.585)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**40.424.427.023**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.011.462.657)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(446.765.929)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***31.966.198.437***
Tổng Tài sản			**489.752.797.760**
Tổng Nợ phải trả			**266.772.042.079**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan	**Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND**
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	420.716.775.660	405.810.250.197
- Mua vật tư	-	1.374.844.000
- Thuê tài sản	5.100.351.038	5.151.549.506
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	16.513.740	-
- Chia cổ tức	6.069.000.000	6.069.000.000
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	53.945.000	486.465.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	48.200.002	-
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	268.628.710
5. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	4.431.912.414	-
6. Công ty TNHH Nước sạch REE		
- Chia cổ tức	5.256.608.000	5.256.608.000

Số dư với các bên liên quan	**Tại 30/06/2024 VND**	**Tại 01/01/2024 VND**
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	76.688.273.990	90.672.917.743
- Phải trả khác	-	2.959.783.812
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	234.653.326	233.416.726
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Phải trả cho người bán	-	9.454.909
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	112.492.670	129.738.118
5. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	478.646.541	-
- Nhận ký cược, ký quỹ	23.847.000	23.847.000

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	457.371.101	423.686.227
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	54.533.333
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên HĐQT	48.000.000	54.533.333
- Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên HĐQT	48.000.000	54.533.333
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	54.533.333
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	461.666.754	346.188.325
- Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	-	51.533.897
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	392.519.487	247.147.193
- Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	320.413.230	39.560.108
- Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	310.556.561	25.040.072
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	62.716.745	234.653.622
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	-	64.748.611
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	-	89.829.505
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	373.993.799	345.168.661
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	36.000.000	33.266.667
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	33.266.667
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS	36.000.000	30.177.778
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS *(Đã miễn nhiệm)*	-	3.088.889
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	355.579.613	328.156.518
Cộng		**3.034.817.290**	**2.513.646.072**

39.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng thuê tài sản số 1938/HĐ-TCT-KTTC ngày 04/04/2024, Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty khai thác và sử dụng với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng, thời hạn thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm tại số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m^2.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyển số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyển số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, Tp. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m^2 và diện tích sân 110 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.173.7 m2 (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m2, phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m2. Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

39.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

39.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 36, 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Theo BCTC đã được soát xét) VND/cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Trình bày lại) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.761	2.578
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.761	2.578

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thạch Dương Kim An	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6TĐN 2024 VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT NĂM 2024

Công ty thực hiện các bút toán điều chỉnh theo ý kiến của Kiểm toán UHY nên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét giai đoạn 01/01/2024 đến 30/06/2024 có một số chênh lệch so với Báo cáo tài chính Quý 02 năm 2024 đã công bố thông tin ngày 10/07/2024, cụ thể như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**664.190.488.197**	**668.419.118.656**	**664.190.488.197**	**668.419.118.656**	-	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**458.946**	-	**458.946**	-	-	-	
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-	-	-	
- Hàng bán bị trả lại			458.946	-	458.946	-	-	-	
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	**10**	VI.3	**664.190.029.251**	**668.419.118.656**	**664.190.029.251**	**668.419.118.656**	-	-	
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**426.187.840.598**	**422.569.746.579**	**427.212.798.363**	**422.569.746.579**	**1.024.957.765**	-	- Điều chỉnh tăng chi phí giá vốn hàng bán do công ty ước tính lại chi phí dở dang nước sạch tại ngày 30/06/2024 theo kỳ đọc số tháng 7/2024 tăng 1.024.957.765 đồng.
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	*20*		**238.002.188.653**	**245.849.372.077**	**236.977.230.888**	**245.849.372.077**	**(1.024.957.765)**	-	-Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm giảm lợi nhuận gộp.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		92.615.156	1.327.524.878	93.967.868	1.327.524.878	1.352.712	-	- Điều chỉnh ghi nhận bổ sung doanh thu tài chính: 1.352.712 đồng.
7. Chi phí tài chính	22		951.620.694	1.766.469.934	951.620.694	1.766.469.934	-	-	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		951.620.694	1.766.469.934	951.620.694	1.766.469.934	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	120.087.641.689	135.766.768.404	121.101.294.601	135.766.768.404	1.013.652.912	-	- Điều chỉnh tăng chi phí tăng chi phí sửa chữa ống mục do công trình sửa chữa đã hoàn thành với số tiền: 878.630.579 đồng. - Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của 3 công trình do công trình đã hoàn thành nghiệm thu với số tiền: 135.022.333 đồng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	77.056.500.743	69.453.908.667	77.056.500.743	69.453.908.667	-	-	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**39.999.040.683**	**40.189.749.950**	**37.961.782.718**	**40.189.749.950**	**(2.037.257.965)**	-	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận thuần từ HĐKD giảm.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
11. Thu nhập khác	31		1.490.043.957	2.988.207.658	1.490.043.957	2.988.207.658	-	-	
12. Chi phí khác	32		1.572.548.114	2.753.530.585	1.572.548.114	2.753.530.585	-	-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	*40*		**(82.504.157)**	**234.677.073**	**(82.504.157)**	**234.677.073**	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**39.916.536.526**	**40.424.427.023**	**37.879.278.561**	**40.424.427.023**	**(2.037.257.965)**	-	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế giảm.
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**7.432.569.958**	**8.011.462.957**	**7.025.118.365**	**8.011.462.957**	**(407.451.593)**	-	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm giảm số thuế phải nộp.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi							-	-	
- Thuế TNDN phải nộp (10%)							-	-	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			7.432.569.958	8.011.462.957	7.025.118.365	8.011.462.957	(407.451.593)	-	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm giảm số thuế phải nộp.
- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Thuế							-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		618.710.775	446.765.929	618.710.775	446.765.929	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**31.865.255.793**	**31.966.198.137**	**30.235.449.421**	**31.966.198.137**	**(1.629.806.372)**	-	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận sau thuế giảm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**163.427.187.374**	**184.060.424.039**	**162.500.867.267**	**184.060.424.039**	**(926.320.107)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm tài sản ngắn hạn giảm.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**60.231.046.120**	**92.529.437.964**	**60.231.046.120**	**92.529.437.964**	-	-	
1. Tiền	111		60.231.046.120	67.529.437.964	60.231.046.120	67.529.437.964	-	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**450.000.000**	**1.450.000.000**	**476.622.740**	**1.450.000.000**	**26.622.740**	-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	450.000.000	1.450.000.000	476.622.740	1.450.000.000	26.622.740	-	Hoàn nhập gốc khoản tiền gửi và tiếp tục kỳ hạn mới do điều chỉnh giảm lãi dự thu.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.114.611.437**	**18.882.100.672**	**43.089.341.409**	**18.882.100.672**	**(25.270.028)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm các khoản phải thu ngắn hạn giảm.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.717.521.274	16.580.043.485	44.717.521.274	16.580.043.485	-	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.906.107.281	6.956.488.135	2.906.107.281	6.956.488.135	-	-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.770.129.380	1.086.660.954	1.744.859.352	1.086.660.954	(25.270.028)	-	Điều chỉnh giảm lãi dự thu do ước tính lại lãi tại ngày 30/06/2024.
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.279.146.498)	(5.741.091.902)	(6.279.146.498)	(5.741.091.902)	-	-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49.829.133.813**	**57.578.203.986**	**48.804.176.048**	**57.578.203.986**	**(1.024.957.765)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Hàng tồn kho giảm.
1. Hàng tồn kho	141		50.074.198.100	57.823.268.273	49.049.240.335	57.823.268.273	(1.024.957.765)	-	Điều chỉnh giảm Hàng tồn kho, tương ứng tăng chi phí giá vốn nước sạch tại 30/06/2024 do công ty ước tính lại chi phí dở dang nước sạch theo chu kỳ đọc số tháng 7/2024.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(245.064.287)	(245.064.287)	(245.064.287)	(245.064.287)	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.802.396.004**	**13.620.681.417**	**9.899.680.950**	**13.620.681.417**	**97.284.946**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm tài sản ngắn hạn khác tăng
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.408.909.724	9.684.648.981	9.506.194.670	9.684.648.981	**97.284.946**	-	Phân loại lại Khoản chi phí trả trước từ dài hạn sang ngắn hạn với giá trị : 97.284.946 đồng
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393.486.280	3.936.032.436	393.486.280	3.936.032.436	-	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153							-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**306.922.242.422**	**282.314.916.383**	**307.269.820.574**	**282.314.916.383**	**347.578.152**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Tài sản dài hạn tăng.
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**505.000.000**	**175.000.000**	**505.000.000**	**175.000.000**	-	-	
1. Phải thu dài hạn khác			505.000.000	175.000.000	505.000.000	175.000.000	-	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
II. Tài sản cố định	**220**		**281.289.454.493**	**266.006.153.994**	**282.804.820.385**	**266.006.153.994**	**1.515.365.892**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm tài sản cố định tăng.
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	272.505.539.797	259.782.579.972	274.020.905.689	259.782.579.972	1.515.365.892	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm tài sản cố định hữu hình tăng.
- Nguyên giá	222		990.261.811.028	945.464.326.060	991.912.199.253	945.464.326.060	1.650.388.225		Điều chỉnh tăng Nguyên giá do công ty tạm tăng TSCĐ do đã hoàn thành nghiệm thu.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(717.756.271.231)	(685.681.746.088)	(717.891.293.564)	(685.681.746.088)	(135.022.333)	-	Điều chỉnh tăng giá trị hao mòn lũy kế do tạm tăng 3 TSCĐ phát sinh khoản trích khấu hao bổ sung theo quy định.
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.783.914.696	6.223.574.022	8.783.914.696	6.223.574.022	-	-	
- Nguyên giá	228		20.129.040.768	15.853.650.168	20.129.040.768	15.853.650.168	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.345.126.072)	(9.630.076.146)	(11.345.126.072)	(9.630.076.146)	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**								
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.795.899.216**	**7.160.765.678**	**15.725.396.422**	**7.160.765.678**	**(1.070.502.794)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Tài sản dở dang dài hạn giảm.
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.795.899.216	7.160.765.678	15.725.396.422	7.160.765.678	(1.070.502.794)	-	Điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Công ty kết chuyển tạm tăng tài sản đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-	-	-	-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.331.888.713**	**8.972.996.711**	**8.234.603.767**	**8.972.996.711**	**(97.284.946)**	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.545.953.917	7.568.351.140	7.448.668.971	7.568.351.140	(97.284.946)	-	Phân loại lại Khoản chi phí trả trước từ dài hạn sang ngắn hạn với giá trị : 97.284.946 đồng
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		785.934.796	1.404.645.571	785.934.796	1.404.645.571	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**470.349.429.796**	**466.375.340.422**	**469.770.687.841**	**466.375.340.422**	**(578.741.955)**	-	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**251.108.799.576**	**233.149.323.467**	**252.159.863.993**	**233.149.323.467**	**1.051.064.417**	-	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**240.041.867.137**	**215.650.029.028**	**241.092.931.554**	**215.650.029.028**	**1.051.064.417**	-	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.368.418.315	112.396.314.151	106.371.320.170	112.396.314.151	2.901.855	-	Ghi nhận bổ sung Khoản chi phí phải trả người bán làm khoản phải trả tăng.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.345.617.322	3.701.834.600	7.345.617.322	3.701.834.600	-	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		37.977.355.381	30.553.653.503	37.569.903.788	30.553.653.503	(407.451.593)	-	Thuế phải nộp giảm do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	45.473	01/01/2024	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
4. Phải trả người lao động	314		20.030.248.601	25.313.326.253	20.030.248.601	25.313.326.253	-	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.196.062.534	2.285.404.704	8.651.676.689	2.285.404.704	1.455.614.155	-	Điều chỉnh tăng chi phí phải trả ghi nhận chi phí XDCB dở dang do công trình đã hoàn thành.
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.390.929.339	18.633.045.536	32.390.929.339	18.633.045.536	-	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	-	-	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321						-	-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.851.666.645	9.884.881.281	15.851.666.645	9.884.881.281	-	-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.066.932.439**	**17.499.294.439**	**11.066.932.439**	**17.499.294.439**	-	-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-	-	-	-	-	
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-	-	-	-	-	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	11.066.932.439	17.499.294.439	11.066.932.439	17.499.294.439	-	-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**219.240.630.220**	**233.226.016.955**	**217.610.823.848**	**233.226.016.955**	**(1.629.806.372)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Vốn chủ sở hữu thay đổi.
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**219.240.630.220**	**233.226.016.955**	**217.610.823.848**	**233.226.016.955**	**(1.629.806.372)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Vốn chủ sở hữu thay đổi.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808	52.373.209.808	36.373.209.808	-	-	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.867.420.412	111.852.807.147	80.237.614.040	111.852.807.147	(1.629.806.372)	-	Lợi nhuận giảm do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*50.002.164.619*	*57.946.491.296*	*50.002.164.619*	*57.946.491.296*	-	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*31.865.255.793*	*53.906.315.851*	*30.235.449.421*	*53.906.315.851*	*(1.629.806.372)*	-	Lợi nhuận giảm do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**						-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**470.349.429.796**	**466.375.340.422**	**469.770.687.841**	**466.375.340.422**	**(578.741.955)**	-	Tổng hợp các chỉ tiêu điều chỉnh làm Tổng tài sản thay đổi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**39.916.536.526**	**40.424.427.023**	**37.879.278.561**	**40.424.427.023**	**(2.037.257.965)**	-	Lợi nhuận giảm do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			**36.111.834.874**	**26.934.058.358**	**36.245.504.495**	**26.934.058.358**	**133.669.621**	-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.714.774.740	25.937.152.613	34.849.797.073	25.937.152.613	135.022.333	-	Khấu hao TSCĐ tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh
- Các khoản dự phòng	03		538.054.596	649.213.087	538.054.596	649.213.087	-	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.615.156)	(1.418.777.276)	(93.967.868)	(1.418.777.276)	(1.352.712)	-	Lãi từ hoạt động đầu tư thay đổi do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh
- Chi phí lãi vay	06		951.620.694	1.766.469.934	951.620.694	1.766.469.934	-	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**76.028.371.400**	**67.358.485.381**	**74.124.783.056**	**67.358.485.381**	**(1.903.588.344)**	-	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.394.274.535)	(35.257.790.506)	(23.967.930.658)	(35.257.790.506)	(2.573.656.123)	-	Chênh lệch do bù trừ các khoản trả trước cho người bán và phải trả người bán.
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.749.070.173	2.802.259.844	5.474.060.295	2.802.259.844	(2.275.009.878)	-	Tăng, giảm hàng tồn kho tăng do ước tính lại chi phí dở dang nước sạch theo chu kỳ đọc số tháng 7/2024.
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.654.820.553)	42.371.927.559	129.912.800	42.371.927.559	5.784.733.353	-	Chênh lệch do bù trừ các khoản trả trước cho người bán và phải trả người bán.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		298.136.480	(6.688.050.226)	298.136.480	(6.688.050.226)	-	-	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13								
- Tiền lãi vay đã trả	14		(974.702.289)	(1.792.753.829)	(974.702.289)	(1.792.753.829)	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.893.225.839)	(16.930.390.257)	(7.893.225.840)	(16.930.390.257)	(1)	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		693.294.109	-	694.078.502	-	784.393	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.970.685.666)	(7.863.820.538)	(11.677.935.666)	(7.863.820.538)	(707.250.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**37.881.163.280**	**43.999.867.428**	**36.207.176.680**	**43.999.867.428**	**(1.673.986.600)**	-	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.993.314.557)	(43.006.081.233)	(51.319.327.957)	(43.006.081.233)	1.673.986.600	-	
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22						-	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.450.000.000)	(26.622.740)	(1.450.000.000)	(26.622.740)	-	Xem nguyên nhân của mã số 120 và 123 của Bảng cân đối kế toán.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	3.573.312.106	1.000.000.000	3.573.312.106	-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25								
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26								
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.154.183	1.488.711.668	138.776.923	1.488.711.668	26.622.740	-	Xem nguyên nhân của mã số 120 và 123 của Bảng cân đối kế toán.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(51.881.160.374)**	**(39.394.057.459)**	**(50.207.173.774)**	**(39.394.057.459)**	**1.673.986.600**	-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33							-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)	(6.432.362.000)	(6.432.362.000)	-	-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.866.032.750)	(11.872.507.000)	(11.866.032.750)	(11.872.507.000)	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.298.394.750)**	**(18.304.869.000)**	**(18.298.394.750)**	**(18.304.869.000)**	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(32.298.391.844)**	**(13.699.059.031)**	**(32.298.391.844)**	**(13.699.059.031)**	-	-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		92.529.437.964	150.222.371.210	92.529.437.964	150.222.371.210	-	-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**29**	**60.231.046.120**	**136.523.312.179**	**60.231.046.120**	**136.523.312.179**	-	-	

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM
GIÁM ĐỐC

PHAN THANH ĐIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH